TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH BẮC KẠN
-------☆-------

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 5 NĂM 2023

BẮC KẠN 5 - 2023

TỔNG CỤC THỐNG KÊ **CỤC THỐNG KÊ TỈNH BẮC KẠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:303 /CTK-TKTH	*Bắc Kạn, ngày 25 tháng 5 năm 2023*

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 5 NĂM 2023

I. KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Nông nghiệp

Hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo từ các cấp ủy, chính quyền địa phương. Hiện nay hoạt động gieo trồng Vụ Đông Xuân đã kết thúc tuy nhiên do điều kiện thời tiết khô hạn, ít mưa trong những tháng đầu năm đã ảnh hưởng đến tiến sản xuất đặc biệt các cây trồng chính như lúa, ngô. Theo kết quả điều tra sơ bộ tại các địa phương diện tích gieo trồng đạt cụ thể như sau:.

- Cây lúa: Tổng diện tích gieo cấy toàn tỉnh được 8.490 ha, bằng 99,84% so kế hoạch và bằng 99,02% so với cùng kỳ. Trên địa bàn tỉnh, một số địa phương có diện tích gieo cấy lúa đạt và vượt so kế hoạch như: Thành phố Bắc Kạn đạt 279 ha, tăng 3,33% so kế hoạch và bằng 97,21% so cùng kỳ; huyện Pác Nặm đạt 824 ha, tăng 3% so kế hoạch và bằng 99,64% so với cùng kỳ; huyện Ngân Sơn đạt 175 ha, tăng 1,74% so kế hoạch; huyện chợ mới đạt 1.016 ha, tăng 1,09% so kế hoạch và bằng 97,88% so cùng kỳ; huyện Na Rì đạt 1.601 ha, bằng 100,06% so kế hoạch và bằng 99,32% so với cùng kỳ.

- Cây ngô: Tổng diện tích gieo trồng ngô vụ Đông xuân trên địa bàn toàn tỉnh thực hiện được 8.542 ha, bằng 100,02% so kế hoạch và bằng 99,15% so với cùng kỳ. Các địa phương có diện tích gieo trồng ngô đạt chỉ tiêu như: Thành phố Bắc Kạn đạt 105 ha, tăng 9,38% so kế hoạch và bằng 97,22% so cùng kỳ; huyện Pác Nặm đạt 1.831 ha, tăng 1,72% so kế hoạch và bằng 98,92% so cùng kỳ; huyện Ngân Sơn đạt 834 ha, tăng 0,72% so kế hoạch và tăng 4,51% so cùng kỳ; huyện Bạch Thông đạt 626 ha, bằng 100% so kế hoạch và tăng 5,21% so với cùng kỳ. huyện Chợ Mới đạt 1.270 ha, tăng 0,79% so với kế hoạch và bằng 99,37% so với cùng kỳ;

- Một số cây trồng khác vụ Đông xuân vượt mức chỉ tiêu gồm: Cây Lạc đạt 295 ha, tăng 3,51% so kế hoạch; Thuốc lá đạt 895 ha, tăng 9,95% so kế hoạch và tăng 7,83% so cùng kỳ; Rau các loại đạt 2.179 ha, tăng 4,16% so cùng kỳ.

1.2. Chăn nuôi

Trong tháng, tổng đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn toàn tỉnh tiếp tục phát triển ổn định và không có dịch bệnh xảy ra. Việc đầu tư phát triển trong chăn nuôi đã được người dân quan tâm trú trọng đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, thực hiện tái đàn và phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa. Tuy nhiên để cho việc phát triển đàn gia súc, gia cầm vẫn rất cần sự vào cuộc của các cấp ngành trong việc duy trì và phát triển đàn được ổn định, tạo tiền đề an tâm cho bà con đầu tư ổn định, hiệu quả và bền vững trong thời gian tới.

Theo số liệu điều tra tại thời điểm 01/4/2023 tổng đàn gia súc toàn tỉnh đạt 229.161 con, tăng 8,49% so với cùng kỳ. Trong đó: Đàn trâu 41.695 con, tăng 3,78%; đàn bò 18.364 con, bằng 98,56%; Đàn lợn 165.780 con, tăng 11,26% so với cùng kỳ. Tổng đàn gia cầm đạt 1.921,07 nghìn con, tăng 2,88% so với cùng kỳ.

- *Công tác kiểm soát giết mổ, kiểm dịch động vật* tiếp tục được cơ quan chuyên môn duy trì thường xuyên, trong tháng 5/2023 toàn tỉnh kiểm soát giết mổ được 5.291 con, trong đó: trâu, bò, được 118 con; lợn được 2.476 con; Gia cầm 2.697 con. Kiểm dịch vận chuyển động vật xuất ra khỏi tỉnh thực hiện được 3.166 con trâu, bò; 9.081 con lợn. Cộng dồn 05 tháng đầu năm đã Kiểm soát giết mổ được 30.127 con: trong đó; trâu, bò 770 con; lợn 13.692 con và 15.665 con gia cầm. Kiểm dịch vận chuyển động vật xuất ra khỏi tỉnh được 5.601 con trâu, bò; 19.884 con lợn và 2.000 con gia cầm các loại.

- *Công tác thú y* Hiện nay ngành chức năng tiếp tục chỉ đạo các địa phương tăng cường chủ động triển khai các biện pháp phòng, chống dịch bệnh cho vật nuôi như phun thuốc khử trùng tiêu độc chuồng trại, khu vực chăn nuôi, cũng như triển khai tiêm phòng cho đàn vật nuôi. Tính đến ngày 16/5/2023 kết quả tiêm đợt I cụ thể như sau: Vắc xin Lở mồm long móng trâu, bò tiêm được 28.643 liều, đạt 74,39% kế hoạch. Vắc xin tụ huyết trùng trâu, bò được 29.151 liều, đạt 75,71% kế hoạch. Tiêm phòng dại chó 25.173 liều, đạt 64,21% so kế hoạch.

1.3. Sản xuất lâm nghiệp

Công tác trồng rừng: Hiện nay tại các địa phương đang chủ động đẩy nhanh tiến độ trồng rừng theo kế hoạch giao. Công tác chuẩn bị về giống cây trồng phục vụ người dân luôn được quan tâm chỉ đạo sát sao đảm bảo luôn đủ số lượng cây giống theo nhu cầu của người dân.

Về tiến độ trồng rừng, tính đến ngày 15/5//2023 trên địa bàn toàn tỉnh dự ước trồng mới rừng theo kế hoạch năm 2023 đạt là 2.210 ha, bằng 54,63% kế hoạch năm. Trong đó: Diện tích rừng trồng tập trung 1.776 ha, bằng 41,28% so kế hoạch và bằng 90,84% so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình khai thác lâm sản: Trong tháng 5/2023 tổng sản lượng khai thác gỗ ước đạt..... m^3; Sản lượng củi khai thác ước đạt ..... ster. Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2023 sản lượng gỗ khai thác ước đạt 157.354 m^3, bằng 57,65% kế hoạch và tăng 44,45% so với cùng kỳ; Sản lượng củi khai thác ước đạt 249.582 ster, bằng 96,59% kế hoạch và tăng 16,27% so với cùng kỳ.

Công tác quản lý bảo vệ, chăm sóc rừng: Công tác tuyên truyền vận động người dân tích cực bảo vệ, không chặt phá rừng và phòng chống cháy rừng luôn được các ngành chức năng quan tâm. Tuy nhiên trong tháng trên địa bàn tỉnh vẫn xảy ra 60 vụ vi phạm luật Lâm nghiệp chặt, phá rừng trái pháp luật với diện tích rừng bị giảm do chặt, phá, lấn chiếm rừng 10 ha. Ngành chức năng đã ra quyết định xử lý 57 vụ vi phạm Luật lâm nghiệp; Lũy kế 5 tháng đầu năm 2023 toàn tỉnh phát hiện 221 vụ vi phạm luật lâm nghiệp, tăng 05 vụ so cùng kỳ; Trong đó: Phá rừng trái pháp luật 158 vụ. Diện tích rừng giảm do chặt phá rừng trái pháp luật là 39,4 ha; số vụ cháy rừng 04 vụ với diện tích rừng bị cháy 3,7 ha. Ra quyết định xử lý 188 vụ, *(tăng 09 vụ so với cùng kỳ)*, tịch thu 183,16 m^3 gỗ các loại, *(giảm 206,37m^3 so với cùng kỳ)*, thu phạt nộp ngân sách Nhà nước trên 1.631 triệu đồng.

1.4. Thủy sản

Trong tháng hoạt động nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tiếp tục được duy trì, chăm sóc, thu hoạch, công tác chuẩn bị ao, thả giống cho vụ nuôi mới tiếp tục được người dân đầu tư, việc hỗ trợ của các dự án nuôi trồng tiếp tục được triển khai tới hộ dân. Tuy nhiên do điều kiện thời tiết ít mưa dẫn đến một số diện tịch nuôi thủy sản bị thiếu nguồn nước. Dự ước diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh đạt 1.267 ha, bằng 94,41% so kế hoạch và bằng 97,16% so cùng kỳ năm 2022.

2. Công nghiệp

Trong tháng tình hình phát triển sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục ổn định và phát triển với chiều hướng tăng so cùng kỳ năm trước. Hiện nay một số các doanh nghiệp quan tâm trú trọng trong việc đầu tư dây truyền công nghệ sản xuất chế biến sâu nhằm nâng cao năng suất, một số nhà máy với sản phẩm chủ lực được xuất khẩu ra ngoài thị trường như gỗ, quặng... nâng cao được giá trị sản phẩm cũng như giá trị sản xuất góp phần trong tăng trưởng của toàn ngành công nghiệp.

2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh tháng 5 so với tháng trước tăng 3,25% và tăng 6,75% so với cùng kỳ. Trong đó: Ngành khai khoáng tăng 2,70%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,15%; ngành sản xuất phân phối điện và khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 9,61%

và nhóm ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,80%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 7,92% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Ngành khai khoáng tăng 8,77%; ngành chế biến, chế tạo tăng 5,76%; ngành sản xuất phân phối điện và khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 9,72% và nhóm ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,22%.

2.2. Giá trị sản xuất công nghiệp

Ước tính giá trị sản xuất công nghiệp tháng 5/2023 (giá so sánh 2010) đạt 131.006 triệu đồng, tăng 1,24% so tháng trước và tăng 15,22% so cùng kỳ. Phân theo ngành kinh tế: Công nghiệp khai khoáng ước đạt 36.175 triệu đồng, tăng 0,99% so tháng trước và tăng 19,09% so cùng kỳ; Công nghiệp chế biến, chế tạo ước đạt 83.612 triệu đồng, tăng 1,35% so tháng trước và tăng 14,39% so cùng kỳ; Công nghiệp sản xuất phân phối điện và khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ước đạt 6.709 triệu đồng, tăng 1,73% so tháng trước và tăng 8,21% so cùng kỳ; Công nghiệp cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải ước đạt 4.510 triệu đồng tăng 0,49% so tháng trước và tăng 11,86% so cùng kỳ.

Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2023 giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp (giá so sánh 2010) ước đạt 646.214 triệu đồng, tăng 12,51% so cùng kỳ. Trong đó: Công nghiệp khai khoáng đạt 178.977 triệu đồng, tăng 16,78% so cùng kỳ; Công nghiệp chế biến đạt 411.052 triệu đồng, tăng 10,98% so cùng kỳ; Công nghiệp sản xuất phân phối điện và khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ước đạt 33.446 triệu đồng, tăng 8,64% so cùng kỳ; Công nghiệp cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải đạt 22.739 triệu đồng, tăng 13,99% so cùng kỳ.

2.3. Một số sản phẩm công nghiệp

Một số sản phẩm công nghiệp sản xuất chủ yếu tháng 5 năm 2023 ước thực hiện như sau: Tinh quặng Kẽm 1.340 tấn, bằng 99,26% so cùng kỳ; Tinh quặng chì 492 tấn, bằng 91,11% so cùng kỳ; Quặng o xít kẽm 1.855 tấn, bằng 82,44% so cùng kỳ; Tinh quặng sắt 4.150 tấn, tăng 38,33% so với cùng kỳ; Chì kim loại 638 tấn, tăng 96,31%; Quần áo may sẵn 157 nghìn cái, bằng 89,71% so với cùng kỳ; Gỗ bóc các loại 493 m^3, tăng 29,74% so với cùng kỳ; Giấy bìa các loại 227 tấn, bằng 98,7% so với cùng kỳ; Gạch các loại 8.000 nghìn viên, tăng 2,56% so với cùng kỳ, Bê tông tươi 4.500 m^3, bằng 100% so với cùng kỳ; Ván dán 7.000 m^3, tăng 16,67% so cùng kỳ.

3. Vốn đầu tư của nhà nước:

Trong tháng 5/2023 với kế hoạch vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước được giao các ngành, đơn vị chức năng của tỉnh tiếp tục chỉ đạo sát sao các chủ đầu tư tập chung đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện các công trình, dự án, chuẩn bị tốt công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, hoàn thiện thiết kế và lựa chọn nhà thầu theo đúng quy định của pháp luật, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà thầu thi công đảm bảo tiến độ đề ra.

Kết quả thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước tính riêng tháng 5/2023 ước đạt 190.062 triệu đồng, tăng 28,54% so với tháng trước và tăng 19,91% so cùng kỳ. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp Trung ương trực tiếp thực hiện ước 5.450 triệu đồng; vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 145.400 triệu đồng còn lại là vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện.

Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2023 Tổng vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh ước đạt 592.849 triệu đồng, bằng 20,29% so kế hoạch và tăng 2,71% so cùng kỳ. Trong đó: vốn Trung ương trực tiếp thực hiện trên địa bàn đạt 10.650 triệu đồng, bằng 13,63% so kế hoạch và bằng 13,15% so cùng kỳ; vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 441.422 triệu đồng, bằng 24,85% so kế hoạch và tăng 3,3% so cùng kỳ; Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện đạt 140.777 triệu đồng, bằng 14,39% so kế hoạch và tăng 104,29% so cùng kỳ.

Một số công trình chủ yếu thực hiện trong tháng 5/2023 như sau: Dự án chương trình đô thị miền núi phía Bắc (GĐII) ước đạt 3,2 tỷ đồng; Tuyến đường TP Bắc Kạn đi hồ Ba Bể ước đạt 18,2 tỷ đồng; Đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Kan giai đoạn 2021-2025 ước 7,5 tỷ đồng; Xây dựng tuyến đường Quảng Khê - Khang Ninh huyện Ba Bể 6,5 tỷ đồng; Đường nội thị thị trấn Đồng Tâm huyện Chợ Mới ước đạt 2,5 tỷ đồng; Đường nội thị phía tây Thị trấn Yến Lạc Huyện Na Rì 4 tỷ đồng; Đường nội thị TT Phủ thông Huyện Bạch Thông 6,5 tỷ đồng; Đầu tư xây dựng cải tạo nâng cấp các trường học trên địa bàn tỉnh 8,5 tỷ đồng; Chương trình hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh Bắc Kạn 10,5 tỷ đồng; Dự án hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh vùng Đông Bắc đạt 7,5 tỷ đồng; Chương trình mục tiêu Quốc gia tỉnh điều hành 7,5 tỷ đồng; Chương trình MTQG vùng đồng bào DTTS huyện điều hành ước đạt 7,6 tỷ đồng.

4. Thương mại, dịch vụ và giá cả

4. 1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tính riêng tháng 5/2023 ước đạt 557,38 tỷ đồng, tăng 24,44% so với cùng kỳ năm trước. Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2023 ước đạt 2.682,67 tỷ đồng, tăng 20,36% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, các nhóm hàng

có mức doanh thu tăng cao như: Nhóm Vật phẩm văn hóa, giáo dục ước đạt 49,15 tỷ đồng, tăng 230,06% so cùng kỳ; nhóm nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) ước đạt 54,44 tỷ đồng, tăng 193% so với cùng kỳ. Bên cạnh những nhóm hàng có mức tăng cao, trong 5 tháng đầu năm 2023 có 01 nhóm hàng có mức doanh thu giảm đó là hóm hàng gỗ và vật liệu xây dựng doanh thu ước đạt 429,84 tỷ đồng, giảm 2,07% so với cùng kỳ.

Hoạt động ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dung khác trong tháng 5/2023 ước đạt 175,82 tỷ đồng, tăng 75,37% so với cùng kỳ. Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2023 tổng doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dung khác ước đạt 758,49 tỷ đồng, tăng 89,77% so cùng kỳ, trong đó dịch vụ lưu trú ước đạt 55,66 tỷ đồng, tăng 161,45% so cùng kỳ; dịch vụ ăn uống ước đạt 507,3 tỷ đồng, tăng 89,8% so cùng kỳ; dịch vụ tiêu dùng khác trong 5 tháng đầu năm 2023 ước đạt 195,29 tỷ đồng, tăng 76,01% so cùng kỳ.

4.2. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tháng 5 năm 2023 so với tháng trước tăng 0,64%. Trong 11 nhóm hàng chính có 5 nhóm hàng tăng giá và 1 nhóm hàng giảm giá và 5 nhóm giữ giá bằng so với tháng trước. Nhóm hàng tăng giá cao nhất trong tháng là nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng với mức tăng 5,25%. Nhóm hàng có chỉ số giảm trong tháng là nhóm giao thông với mức giảm 3,25%.

CPI tháng 5/2023 so với tháng 12 năm 2022 tăng 3,52%, trong đó nhóm có mức tăng cao nhất là nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng với mức tăng 19,39%; nhóm hàng bưu chính viễn thông tăng 1,74%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,46%, trong đó nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 3,17%; còn các nhóm hàng khác có mức ổn định hoặc tăng không đáng kể.

Chỉ số giá bình quân 5 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ tăng 6,05%, trong đó nhóm hàng có mức tăng mạnh nhất là nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 15,40%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 9,64. Trong 11 nhóm hàng chính chỉ có duy nhất nhóm hàng giao thông giảm 1,9%.

Chỉ số giá vàng so với tháng trước tăng 1,25%; giá đôla Mỹ so với tháng trước giảm 0,03%. Chỉ số giá vàng bình quân 5 tháng đầu năm 2023 so cùng kỳ tăng 0,76%, chỉ số giá đôla Mỹ tăng 3,17%.

4.3. Kim ngạch xuất nhập khẩu

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu trong tháng 5/2023 đạt 1,998 triệu USD, bằng 104,01% so với tháng trước, bằng 53,68% so cùng kỳ (trong đó: kim ngạch xuất khẩu đạt 1,411 triệu USD, kim ngạch nhập khẩu đạt 0,587 triệu USD). Lũy kế

tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu 5 tháng năm 2023 đạt 8,517 triệu USD, bằng 54,32% so cùng kỳ năm trước, đạt 22,12% kế hoạch năm, (trong đó: kim ngạch xuất khẩu đạt 5,927 triệu USD, kim ngạch nhập khẩu đạt 2,590 triệu USD).

5. Vận tải

Doanh thu vận tải tính riêng tháng 5 năm 2023 đạt 43.730 triệu đồng, tăng 164,17% so cùng kỳ. Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2023 doanh thu ước đạt 189.967 triệu đồng, tăng 56,43% so với cùng kỳ, trong đó vận tải hành khách ước đạt 52.564 triệu đồng, tăng 170,89% so với cùng kỳ, vận tải hàng hóa ước đạt 136.417 triệu đồng, tăng 37,88% so với cùng kỳ.

Khối lượng vận chuyển hành khách tính riêng tháng 5/2023 đạt 141,01 nghìnHK tăng 99,17%; vận chuyển hàng hóa ước đạt 499,93 nghìn tấn, tăng 177,4% so với tháng trước. Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2023, khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 520,26 nghìn hành khách, tăng 129,76% và luân chuyển hành khách ước đạt 44,025 triệu hành khách.km, tăng 108,51% với cùng kỳ; Khối lượng vận chuyển hàng hoá 5 tháng đầu năm 2023 đạt 1.578,47 nghìn tấn, tăng 77,62% và luân chuyển hàng hoá ước đạt 28,263 triệu tấn.km, tăng 30,94% so với cùng kỳ.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI:

***1.* Lao động, việc làm**

Trong tháng 5/2023 các ngành chức năng của tỉnh thường xuyên duy trì tổ chức hoạt động, hội nghị tư vấn, giới thiệu việc, tư vấn thông tin thị trường lao động tại các địa phương đồng thời kết hợp nhiều hình thức giới thiệu như, Website cùng các thông tin, bài viết tới người lao động để được tiếp cận tìm hiểu thông tin về việc làm. Kết quả trong tháng 5/2023 đã tư vấn, giới thiệu việc làm cho 277 người lao động. Cộng dồn 5 tháng đã có 2.509 lượt người được tư vấn giới thiệu việc làm; giải quyết việc làm cho 3.500 người, đạt 54,68% kế hoạch năm. Trong đó đưa người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 340 người bằng 48,57% kế hoạch năm.

Kết quả phát triển đối tượng tham gia BHXH bắt buộc tính đến tháng 5 là 23.070 người, bằng 97,11% kế hoạch; đối tượng tham gia BHTN là 17.228 người, bằng 97,32% kế hoạch; Tham gia BHXH tự nguyện 9.257 người, bằng 66,9% kế hoạch năm.

***2.* Văn hóa - thể thao**

Trong tháng các hoạt động tuyên truyền việc thực hiện các Chỉ thị, Nghị quyết của Chính phủ về giữ gìn an ninh trật tự an toàn xã hội; tuyên truyền nhằm

triển khai thực hiện tốt các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của địa phương được các ngành chức năng quan tâm chỉ đạo thực hiện tốt.

Về hoạt động thể thao, nối tiếp chuỗi sự kiện hoạt động thể dục - thể thao của Giải thể thao trung, cao tuổi của tỉnh, tỉnh Bắc Kạn nhận đăng cai tổ chức Giải bóng chuyền hơi trung cao tuổi toàn quốc lần thứ IX năm 2023 - Cúp động lực, tổ chức từ ngày 18- 21/5/2023. Tham gia giải có trên 1.000 vận động viên tham dự giải, thông qua giải này tỉnh có điều kiện giới thiệu về lịch sử, văn hóa, tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội, tiềm năng phát triển du lịch của địa phương. Bên cạnh đó trong 02 ngày 13- 14/5 tại tỉnh diễn ra Hội thao Công đoàn cơ sở các Ngân hàng trên địa bàn tỉnh lần thứ IX năm 2023. Tham gia giải đấu có hơn 170 vận động viên đến từ 07 công đoàn cơ sở với 21 nội dung thi đấu thuộc 6 bộ môn. Thông qua giải thúc đẩy rèn luyện, nâng cao sức khỏe, thắt chặt tinh thần đoàn kết của cán bộ, người lao động, tạo động lực phấn đấu hoàn thành tốt chỉ tiêu, nhiệm vụ trong năm 2023.

Đặc biệt nhằm quảng bá, kích cầu, thu hút khách du lịch đến Bắc Kạn, từ ngày 18 - 21/5/2023 diễn ra sự kiện Tuần Văn hóa - Du lịch gắn với trải nghiệm bí xanh thơm Ba Bể cùng nhiều hoạt động ý nghĩa mang đậm bản sắc của người dân trong tỉnh.

3. Hoạt động y tế

Công tác khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân đã được ngành Y tế duy trì và thực hiện tốt. Công tác truyền thông giáo dục sức khỏe về phòng chống và giám sát chặt chẽ tình hình dịch bệnh, rà soát, cập nhật bổ sung các phương án luôn được các ngành chức năng quan tâm và chỉ đạo sát sao.

Kết quả công tác kiểm soát phòng dịch Covid-19: việc rà soát bổ sung và đăng ký nhu cầu tiêm vắc xin phòng Covid- 19 tiếp tục được triển khai thực hiện. Về số ca mắc tính từ ngày 24/4 đến ngày 21/5/2023 toàn tỉnh ghi nhận có 497 trường hợp bệnh (F0), hiện có 440 trường hợp đã điều trị khỏi; Có 01 trường hợp bệnh chuyển tuyến trung ương, trong tháng trên địa bàn tỉnh không có ca bệnh tử vong do nhiễm Covid được xác nhận. Trong tháng xét nghiệm tét nhanh 3.877 mẫu, kết quả có 2.744 mẫu âm tính.

Công tác tiêm phòng dịch Covid -19: tính từ 24/04 đến hết ngày 21/5/2023 tổng số mũi được tiêm là 106 mũi. Trong đó: số người tiêm mũi 1 là 03 mũi, số người tiêm mũi 2 là 02 mũi, Số người tiêm mũi 3 là 46 mũi, số người tiêm mũi 4 là 55 mũi.

Kết quả khám chữa bệnh: Trong tháng 4/2023 ngành Y tế thực hiện được 54.874 lần khám bệnh; Điều trị nội trú cho 5.705 người; Điều trị ngoại trú cho

3.991 người. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2023, đã thực hiện được 200.448 lần khám bệnh, tăng 27,56% so với cùng kỳ: Trong đó, số lần khám bệnh cho trẻ em là 46.827 lần, tăng 83,67% so cùng kỳ. Số lần khám thai là 3.161 lần, tăng 20,97% so cùng kỳ; Số bệnh nhân điều trị nội trú là 21.305 người, bằng 81,89% so cùng kỳ; Số bệnh nhân điều trị ngoại trú là 15.259 người, tăng 52,96% so với cùng kỳ. Số lần xét nghiệm là 335.503 lần, tăng 9,83% so cùng kỳ; Số lần phẫu thuật là 2.722 lần, tăng 32,59%; Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng là 1.069 trẻ, bằng 93,36% so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình lây nhiễm HIV/AIDS: Trong tháng có 05 người nhiễm HIV được phát hiện, lũy kế 4 tháng đầu năm toàn tỉnh có 11 người phát hiện nhiễm HIV, tăng 120% so cùng kỳ.

4. Giáo dục

Ngành Giáo dục & Đào tạo tiếp tục chỉ đạo toàn ngành thực hiện có hiệu quả các Nghị quyết, Chỉ thị, Chương trình hành động của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh. Các văn bản chỉ đạo của Bộ GD&ĐT về giáo dục và đào tạo gắn với điều kiện thực tế của địa phương, đơn vị. Đặc biệt trong tháng Ngành tập trung chỉ đạo tổ chức kiểm tra cuối kỳ II lớp 12 đối với 9 môn thi tốt nghiệp THPT năm học 2022 - 2023; hướng dẫn tổ chức thi đánh giá kết quả ôn tập thi tốt nghiệp THPT năm 2023; Tổ chức thi đánh giá kết quả ôn tập chuẩn bị cho kỳ thi tốt nghiệp THPT 2023 (lần 1).

Bên cạnh đó Ngành đã ban hành các văn bản hướng dẫn kiểm tra, đánh giá học sinh học kỳ II và tổng kết năm học 2022-2023 theo kế hoạch và hướng dẫn đồng thời bàn giao học sinh về nghỉ hè tại địa phương theo mỗi cấp học. Hướng dẫn đối với các đơn vị chuẩn bị các điều kiện tốt nhất cho kỳ thi tốt nghiệp THPT và công tác tuyển sinh đại học năm 2023.

5. Tình hình trật tự, an toàn xã hội:

Tình hình an toàn giao thông:

Công tác tuyên truyền đến người dân trên địa bàn toàn tỉnh chấp hành tốt các quy định về tham gia giao thông đường bộ đã được ngành chức năng phối hợp với các địa phương triển khai đồng bộ, sâu rộng bằng nhiều biện pháp nghiệp vụ như tăng cường tuần tra kiểm soát, xử lý vi phạm kết hợp tuyên truyền, phổ biến kiến thức, kĩ năng tham gia giao thông và giáo dục pháp luật về trật tự an toàn giao thông đến người dân khi tham gia giao thông. Đặc biệt là việc kiểm tra, xử lý người điều khiển phương tiện giao thông có nồng độ cồn khi tham gia giao thông.

Theo số liệu của Ban An toàn giao thông tỉnh, tính từ (15/4/2023-14/5/2023) trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn đã sảy ra 03 vụ tai nạn, bằng 50% (giảm 03 vụ) so cùng kỳ; tai nạn giao thông làm 02 người chết, bằng 66,67% (giảm 01 người) so cùng

kỳ; Có 6 người bị thương, tăng 100%, (tăng 03 người) so cùng kỳ. Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn đã xảy ra 9 vụ tai nạn, bằng 50%, (giảm 9 vụ) so với cùng kỳ năm trước; Tai nạn làm 7 người chết, bằng 100% so với cùng kỳ; Số người bị thương 13 người, bằng 59,09% (giảm 9 người) so cùng kỳ; Ước tính giá trị thiệt hại lũy kế 328 triệu đồng bằng 82,83% so cùng kỳ.

Cũng trong tháng 5/2023, lực lượng chức năng phát hiện và xử lý 717 vụ vi phạm giao thông, tạm giữ 16 chiếc ô tô và 480 chiếc xe mô tô, xe gắn máy, thu phạt nộp ngân sách nhà nước với số tiền 2.291,93 triệu đồng. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2023 phát hiện và xử lý 3.412 vụ vi phạm giao thông, bằng 87,62% so cùng kỳ, thu tạm giữ 55 chiếc ô tô tăng 37,5% và 1.504 chiếc xe mô tô, xe gắn máy tăng 184,31% so cùng kỳ. Thu phạt do vi phạm nộp ngân sách Nhà nước với số tiền 6.721 triệu đồng, tăng 199,16% so cùng kỳ.

Về tình hình cháy nổ: Trong tháng trên địa bàn tỉnh xảy ra 03 vụ cháy nổ cụ thể như sau: cháy xe ô tô tải (xã Côn Minh, huyện Na Rì), cháy nhà dân (xã Bộc Bố, huyện Pác Nặm) và cháy xe ô tô con 07 chỗ (xã Hà Hiệu, huyện Ba Bể). Tổng giá trị thiệt hại của 03 vụ cháy ước khoảng 498 triệu đồng, nguyên nhân cháy của cả ba vụ đều do chập điện gây nên. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2023, trên địa bàn toàn tỉnh xảy ra xảy ra 06 vụ cháy nổ, tăng 20% (tăng 01 vụ) so cùng kỳ với tổng giá trị thiệt hại khoảng 1.300 triệu đồng.

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 5 năm 2023 tỉnh Bắc Kạn./.

Nơi nhận:
- Tổng cục Thống kê;
- Đoàn đại biểu QH tỉnh Bắc Kạn;
- Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh;
- Sở KH&ĐT, Sở CT, Sở NN&PTNT;
- TU, HU; UBND huyện, thành phố;
- Lưu: TH

KT.CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC THỐNG KÊ TỈNH BẮC KẠN
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Phan Văn Lùng

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng báo cáo

(Tháng 5 năm 2023)

Đơn vị tính: Ha

	Kế hoạch vụ Đông Xuân	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kế hoạch (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	1	2	3	4	5
Diện tích gieo cấy lúa Đông xuân	8.504	8.574	8.490	99,84	99,02
Diện tích gieo trồng các loại cây trồng khác vụ Đông xuân	***13.797***	***13.233***	***13.165***	***95,42***	***99,49***
Ngô	8.540	8.615	8.542	100,02	99,15
Khoai lang	370	329	291	78,65	88,45
Dong giềng	480	445	371	77,29	83,37
Đậu tương	260	211	199	76,54	94,31
Lạc	285	302	295	103,51	97,68
Thuốc lá	814	830	895	109,95	107,83
Khoai tây	88	84	74	84,09	88,10
Đậu đỗ các loại	353	325	320	90,65	98,46
Rau các loại	2.607	2.092	2.179	83,58	104,16

2. Tiến độ gieo cấy lúa ruộng vụ Đông xuân đến ngày 15 tháng báo cáo

Tháng 5 năm 2023

STT	Huyện/Thành phố	Kế hoạch năm 2023 (Ha)	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)	Kỳ báo cáo so với kế hoạch (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng số	**8.504**	**8.574**	**8.490**	**99,84**	**99,02**
1	Thành phố Bắc Kạn	270	287	279	103,33	97,21
2	Huyện Pác Nặm	800	827	824	103,00	99,64
3	Huyện Ba Bể	1.700	1.675	1.670	98,24	99,70
4	Huyện Ngân Sơn	172	172	175	101,74	101,74
5	Huyện Bạch Thông	1.187	1.195	1.178	99,24	98,58
6	Huyện Chợ Đồn	1.770	1.768	1.747	98,70	98,81
7	Huyện Chợ Mới	1.005	1.038	1.016	101,09	97,88
8	Huyện Na Rì	1.600	1.612	1.601	100,06	99,32

3. Tiến độ gieo trồng ngô vụ Đông xuân đến ngày 15 tháng báo cáo

Tháng 5 năm 2023

Số, TT	Huyện/Thành phố	Kế hoạch năm 2023 (Ha)	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)	Kỳ báo cáo so với kế hoạch (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng số	**8.540**	**8.615**	**8.542**	**100,02**	**99,15**
1	Thành phố Bắc Kạn	96	108	105	109,38	97,22
2	Huyện Pác Nặm	1.800	1.851	1.831	101,72	98,92
3	Huyện Ba Bể	1.150	1.136	1.120	97,39	98,59
4	Huyện Ngân Sơn	828	798	834	100,72	104,51
5	Huyện Bạch Thông	626	595	626	100,00	105,21
6	Huyện Chợ Đồn	900	955	877	97,44	91,83
7	Huyện Chợ Mới	1.260	1.278	1.270	100,79	99,37
8	Huyện Na Rì	1.880	1.894	1.879	99,95	99,21

4. Kết quả chăn nuôi

(Tại thời điểm 01/4/2023)

	Đơn vị tính	Kết quả điều tra năm trước	Kết quả điều tra năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
A	1	2	3	4
Tổng đàn gia súc	**Con**	**211.237**	**229.161**	**108,49**
Số lượng trâu	,,	40.175	41.695	103,78
Số lượng bò	,,	18.632	18.364	98,56
Số lượng ngựa	,,	3.421	3.322	97,11
Số lượng lợn	,,	149.009	165.780	111,26
Tổng đàn gia cầm	**Nghìn con**	**1.867,33**	**1.921,07**	**102,88**
Trong đó:				
+ Gà	Nghìn con	1.770,77	1.822,49	102,92
+ Vịt	Nghìn con	80,60	82,36	102,18

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 5 năm 2023

Đơn vị tính: %

	Tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 5 năm 2023 so với tháng 4 năm 2023	Tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
A	1	2	3	4
Toàn ngành công nghiệp	**109,82**	**103,25**	**106,75**	**107,92**
Phân theo ngành kinh tế (Ngành cấp II)				
Tổng số	**109,82**	**103,25**	**106,75**	**107,92**
1. Khai khoáng	**111,81**	**103,07**	**102,70**	**108,77**
+ Khai thác quặng kim loại	111,84	103,05	103,29	108,63
+ Khai khoáng khác	111,51	103,21	97,72	110,02
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	**108,71**	**104,41**	**110,15**	**105,76**
- Trong đó: + Chế biến thực phẩm	105,84	103,07	106,63	102,63
+ Sản xuất đồ uống	102,24	101,63	102,05	103,18
+ Sản xuất trang phục	89,06	97,82	83,69	89,13
+ Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	108,25	108,38	114,29	104,80
+ Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	83,72	105,51	84,27	80,86
+ In, sao chép bản ghi các loại	124,92	101,50	124,45	117,54
+ Sản xuấtSP từ khoáng phi kim loại khác	113,07	104,51	111,79	109,69
+ Sản xuất kim loại	138,67	101,86	134,31	125,39
+ SXSP từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	109,90	102,16	119,91	104,66
+ Sản xuất giường tủ, bàn ghế	100,56	100,80	100,54	100,20
+ Sửa chữa , bảo dưỡng và lắp đặt máy mọc thiết bị	101,07	100,21	101,07	101,04
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	**109,69**	**101,73**	**109,61**	**109,72**
4. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**105,04**	**101,32**	**103,80**	**111,22**
+ Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105,97	101,41	104,96	112,52
+ Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	102,77	101,08	101,01	108,16

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 5 năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2023	Ước tính tháng 5 năm 2023	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2023	Ước tính tháng 5/2023 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ (%)
A	B	1	2	3	4	5
Một số sản phẩm CN chủ yếu						
Tinh quặng kẽm	Tấn	1.315	1.340	6.375	99,26	102,82
Tinh quặng chì	Tấn	490	492	2.434	91,11	90,99
Quặng o xít kẽm	Tấn	1.840	1.855	8.915	82,44	79,10
Tinh quặng sắt	Tấn	4.080	4.150	19.930	138,33	138,40
Chì kim loại	Tấn	635	638	3.123	196,31	144,92
Đá xây dựng	M3	29.500	30.000	146.000	81,08	79,11
Quần áo may sẵn	1000 cái	155	157	767	89,71	90,45
Gỗ bóc các loại	M3	490	493	2.434	129,74	88,03
Giấy bìa các loại	Tấn	225	227	1.116	98,70	101,92
Gạch các loại	1000 viên	7.700	8.000	38.490	102,56	104,03
Bê tông tươi	M3	4.420	4.500	21.790	100,00	103,03
Ván dán	M3	6.800	7.000	33.600	116,67	110,89
Điện thương phẩm phát ra	Triệu Kw/h	26,70	26,95	133,05	109,78	109,64
Trong đó: Điện sản xuất	Triệu Kw/h	3,90	3,90	19,75	106,85	108,82
Nước máy sản xuất	1000 M3	408	410	2028	115,17	116,48

7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng 5 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2023	Ước tính thực hiện tháng 5 năm 2023	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2023	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2023 so với kế hoạch (%)	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ (%)
A	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ	**147.859**	**190.062**	**592.849**	**20,29**	**102,71**
I. Vốn NS Nhà nước cấp TW	**5.200**	**5.450**	**10.650**	**13,63**	**13,15**
1. Vốn cân đối ngân sách trung ương	5.200	5.450	10.650	13,63	-
2. Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-
3. Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-
II. Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh	**105.354**	**145.400**	**441.422**	**24,85**	**103,30**
1. Vốn cân đối ngân sách tỉnh	18.500	20.353	98.586	36,94	89,05
2. Vốn TW hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	65.225	103.145	253.315	19,81	100,22
3. Vốn nước ngoài (ODA)	18.879	19.102	79.296	38,50	133,70
4. Vốn xổ số kiến thiết	2.750	2.800	10.225	40,90	224,23
5. Vốn khác	-	-	-	-	-
III. Vốn NS Nhà nước cấp huyện	**37.305**	**39.212**	**140.777**	**14,39**	**204,29**
1. Vốn cân đối ngân sách cấp huyện	20.155	21.200	84.905	24,62	123,21
2. Vốn tỉnh hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	17.150	18.012	55.872	-	-
3. Vốn khác	-	-	-	-	-

8. Tổng mức bán buôn, bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng 5 năm 2023

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 04 năm 2023	Ước tính tháng 05 năm 2023	Cộng dồn 05 tháng đầu năm 2023	Ước tính tháng 05 năm 2023 so cùng kỳ (%)	Cộng dồn 05 tháng đầu năm 2023 so cùng kỳ (%)
A	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ	**882.058**	**920.981**	**4.344.632**	**137,88**	**137,68**
Bán buôn	182.474	187.788	903.473	156,78	171,38
Bán lẻ hàng hóa	542.855	557.376	2.682.667	124,44	120,36
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	117.403	133.260	562.951	179,46	195,08
Du lịch lữ hành	-	-	251	-	156,10
Dịch vụ khác	39.296	42.557	195.290	164,17	176,0

9. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 5 năm 2023

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 04 năm 2023	Ước tính tháng 5 năm 2023	Ước tính thực hiện cộng dồn 5 tháng năm 2023	Ước tính tháng 5 năm 2023 so với CK năm trước(%)	Ước tính thực hiện cộng dồn5 tháng năm 2023 so với CK năm trước(%)
A	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ	**542.855**	**557.376**	**2.682.667**	**124,44**	**120,36**
Trong đó phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	192.775	197.432	991.715	154,82	123,01
Hàng may mặc	39.832	41.053	203.950	141,43	140,41
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	32.408	32.447	234.542	71,01	138,56
Vật phẩm, văn hoá, giáo dục	9.287	9.356	49.148	252,64	330,06
Gỗ và vật liệu xây dựng	108.519	109.663	429.835	100,09	97,93
Ô tô các loại	689	758	3.735	220,00	260,35
Phương tiện đi lại (trừ ô tô kể cả phụ tùng)	21.451	25.687	129.599	104,03	102,54
Xăng, dầu các loại	95.931	96.913	443.105	113,06	104,28
Nhiên liệu khác (Trừ xăng dầu)	12.490	13.164	54.441	262,13	293,00
Đá quý kim loại quý và sản phẩm	3.085	3.222	15.307	136,47	124,04
Hàng hoá khác	8.054	8.537	43.915	161,79	239,53
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác	18.334	19.144	83375	212,86	159,41

10. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 5 năm 2023

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 04 năm 2023	Ước tính tháng 05 năm 2023	Cộng dồn 05 tháng đầu năm 2023	Ước tính tháng 05năm 2023 so cùng kỳ (%)	Cộng dồn 05 tháng đầu năm 2023 so cùng kỳ (%)
A	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ	**156.699**	**175.817**	**758.492**	**175,37**	**189,77**
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	**117.403**	**133.260**	**562.951**	**179,46**	**195,08**
Dịch vụ lưu trú	12.455	14.265	55.655	223,47	261,45
Dịch vụ ăn uống	104.948	118.995	507.296	175,32	189,80
Du lịch lữ hành	**-**	**-**	**251**	**-**	**156,10**
Dịch vụ tiêu dùng khác	**39.296**	**42.557**	**195.290**	**164,17**	**176,01**

11 .Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 05 năm 2023

Đơn vị tính: %

	Tháng 05 năm 2023 so với				Bình quân 5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 05 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 4 năm 2023	
A	1	2	3	4	5
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	**110,35**	**106,66**	**103,52**	**100,64**	**106,05**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,69	109,86	101,46	100,56	109,64
Trong đó: Lương thực	*118,96*	*99,93*	*101,91*	*100,83*	*99,84*
Thực phẩm	*101,30*	*112,67*	*100,94*	*100,32*	*112,56*
Ăn uống ngoài gia đình	*140,24*	*106,22*	*103,17*	*101,32*	*105,55*
Đồ uống và thuốc lá	108,20	102,55	100,19	100,00	103,93
May mặc, mũ nón và giày dép	105,88	101,87	100,73	100,04	101,74
Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng	130,81	124,40	119,39	105,25	115,40
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,15	102,91	101,32	100,00	102,83
Thuốc và dịch vụ y tế	101,97	101,15	101,19	100,00	101,18
Giao thông	108,92	92,54	100,14	96,75	98,10
Bưu chính viễn thông	101,79	101,76	101,74	100,00	101,35
Giáo dục	104,39	102,23	100,00	100,00	102,24
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,11	100,57	100,50	100,37	100,24
Hàng hóa và dịch vụ khác	104,49	100,77	100,89	100,71	100,14
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	**144,75**	**102,89**	**106,24**	**101,25**	**100,76**
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	**101,53**	**102,00**	**97,95**	**99,97**	**103,17**

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 5 năm 2023

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 04 năm 2023	Ước tính tháng 05 năm 2023	Cộng dồn 05 tháng năm 2023	Ước thực hiện tháng 04/2023 so với (%)		So sánh 05 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ (%)
				Tháng trước	Cùng kỳ	
A	1	2	3	4	5	6
TỔNG SỐ	**40.093**	**43.730**	**189.967**	**109,07**	**164,17**	**156,43**
Vận tải hành khách	11.652	11.320	52.564	97,15	195,21	270,89
Đường bộ	9.420	8.338	41.836	88,51	158,71	231,96
Đường thủy	2.232	2.982	10.728	133,60	546,67	783,91
Vận tải hàng hóa	28.432	32.403	136.417	113,97	161,58	137,88
Đường bộ	28.432	32.403	136.417	113,97	161,58	137,88
Đường thủy						
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	9	7	985	77,78	0,89	31,84
Bốc xếp						
Kho bãi	9	7	985	77,78	0,89	31,84
Hoạt động khác						

13. Vận tải hành khách và hàng hoá
Tháng 5 năm 2023

	Ước tính tháng 05 năm 2023	Cộng dồn 05 tháng năm 2023	Ước tháng 05/2023 so với tháng trước (%)	Ước tháng 05/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 05 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
A	1	2	3	4	
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	**141,01**	**520,26**	**112,05**	**199,17**	**229,76**
Đường bộ	53,88	279,35	89,03	97,61	149,18
Đường thủy	87,13	240,91	133,39	558,38	614,88
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	**5,708**	**44,025**	**93,06**	**92,93**	**208,51**
Đường bộ	5,111	42,281	89,890	158,71	202,85
Đường thủy	0,597	1,744	133,26	546,67	644,25
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	**499,93**	**1.578,47**	**113,57**	**277,40**	**177,62**
Đường bộ	499,93	1.578,47	133,57	277,40	177,62
Đường thủy					
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	**6,763**	**28,263**	**113,78**	**141,72**	**130,94**
Đường bộ	6,763	28,263	113,78	141,72	130,94
Đường thủy					

14. Hoạt động y tế tháng 4 năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ (%)
A	1	2	3	4
I. Y tế				
1. Số lần khám bệnh	Lần	54.874	200.448	127,56
Tr.đó: - Số lần khám bệnh cho trẻ em	,,	12.138	46.827	183,67
- Số lần khám thai	,,	970	3.161	120,97
- Số lần khám phụ khoa	,,	-	-	-
2. Số bệnh nhân điều trị nội trú	Người	5.705	21.305	81,89
3. Số ngày điều trị nội trú	Ngày	35.017	133.563	121,09
4. Số bệnh nhân điều trị ngoại trú	Người	3.991	15.259	152,96
5. Số ngày điều trị ngoại trú	Ngày	23.946	91.554	152,96
6. Số người bệnh tử vong	Người	2	10	55,56
7. Số lần xét nghiệm	Lần	105.867	335.503	109,83
Tr.đó: Số lần xét nghiệm sốt rét	“	-	-	-
8. Số lần phẫu thuật	Lần	761	2.722	132,59
9. Số lần chụp X quang + siêu âm	,,	9.494	37.452	101,51
10. Số trẻ em dưới 1 tuổi tiêm chủng	Người	271	1.069	93,36
11.Số phụ nữ có thai tiêm phòng uốn ván	,,	275	909	138,57
12.Số người nhiễm HIV phát hiện trong năm	”	5	11	220,00

15. Trật tự, an toàn xã hội tháng 5 năm 2023

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	1	2	3	4
Tai nạn giao thông đường bộ				
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	3	9	50,00	50,00
Số người chết (Người)	2	7	66,67	100,00
Số người bị thương (Người)	6	13	200,00	59,09
Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	15	328	7,89	82,83
Va quyệt giao thông đường bộ				
Số vụ va quyệt giao thông (Vụ)	-	1	-	-
Số người bị thương (Người)	-	2	-	-
Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	-	3	-	-
Chấp hành giao thông đường bộ				
Số vụ sử lý vi phạm (vụ)	717	3.412	80,20	87,62
Số ô tô tạm giữ (chiếc)	16	55	76,19	137,50
Số xe máy tạm giữa (chiếc)	480	1.504	342,86	284,31
Số tiền thu phạt (triệu đồng)	2.292	6.721	736,95	299,55
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	3	6	300,00	120,00
Số người chết (Người)	-	1	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	489	1.291	-	4.872

16. Tai nạn giao thông

16.1. Tai nạn giao thông tháng 05 năm 2023

	Số vụ (Vụ)	Số người chết (Người)	Số người bị thương (Người)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Số vụ	Số người chết	Số người bị thương
A	1	2	3	4	5	6
Toàn tỉnh	**3**	**2**	**6**	**50,00**	**66,67**	**200,00**
Thành phố Bắc Kạn	2	1	3	200,00	-	300,00
Huyện Pác Nặm	-	-	-	-	-	-
Huyện Ba Bể	-	-	-	-	-	-
Huyện Ngân Sơn	-	-	-	-	-	-
Huyện Bạch Thông	-	-	-	-	-	-
Huyện Chợ Đồn	-	-	-	-	-	-
Huyện Chợ Mới	1	1	3	33,33	50,00	300,00
Huyện Na Rì	-	-	-	-	-	-

16.2. Tai nạn giao thông 05 tháng năm 2023

	Số vụ (Vụ)	Số người chết (Người)	Số người bị thương (Người)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Số vụ	Số người chết	Số người bị thương
A	1	2	3	4	5	6
Toàn tỉnh	**9**	**7**	**13**	**50,00**	**100,00**	**59,09**
Thành phố Bắc Kạn	4	3	6	200,00	-	300,00
Huyện Pác Nặm	-	-	-	-	-	-
Huyện Ba Bể	3	3	3	150,00	300,00	150,00
Huyện Ngân Sơn	-	-	-	-	-	-
Huyện Bạch Thông	-	-	-	-	-	-
Huyện Chợ Đồn	-	-	-	-	-	-
Huyện Chợ Mới	2	1	4	25,00	33,33	30,77
Huyện Na Rì	-	-	-	-	-	-